TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN PHÚ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 26-01-2021
V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN PHÚ, TỈNH ĐỒNG NAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Tùng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Hải và ông Nguyễn Quốc Toản

- ***Thư ký phiên tòa:*** Ông Trần Văn Thượng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hữu Huỳnh – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 01 năm 2021, tại Tòa án nhân dân huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 423/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2020, về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 98/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 12 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2021/QĐST-HNGĐ ngày 08 tháng 01 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị **Đặng Thị B** – sinh năm 1993

Địa chỉ: Tổ x, Ấp y, xã G.C, huyện Đ.Q, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Anh **Vũ Văn B** – sinh năm 1982

Địa chỉ: Tổ z, Ấp P.H A, xã P.B, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai.

(Chị B có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; anh B vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 07 tháng 10 năm 2020 và lời khai trong quá trình thụ lý và giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Đặng Thị B trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị B và anh B kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 06/9/2018 tại Ủy ban nhân dân xã P.B, huyện Tân Phú. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến cuối năm 2019 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau. Anh chị đã không còn chung sống từ cuối năm 2019 cho đến nay. Nhận thấy tình cảm không còn nên chị yêu cầu được ly hôn đối với anh.

- Về nuôi con: Chị B trình bày anh chị không có con chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Chị B trình bày anh chị không có tài sản chung và nợ chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn anh B không đến Tòa án tham gia tố tụng, khi Tòa án đến trực tiếp tại địa phương thì không gặp được, nên không thu thập được lời khai của bị đơn.

Tòa án đã tiến hành sao gửi các tài liệu chứng cứ nguyên đơn giao nộp cho bị đơn và thông báo về việc thu thập được tài liệu chứng cứ cho các đương sự.

Quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thay đổi, bổ sung ý kiến, đề nghị của mình; bị đơn không có yêu cầu phản tố. Các đương sự không giao nộp, bổ sung thêm tài liệu chứng cứ nào khác, không yêu cầu triệu tập đương sự, người làm chứng và những người tham gia tố tụng khác.

Phát biểu của Kiểm sát viên:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt, đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị chấp nhận đơn yêu cầu khởi kiện của chị B. Về hôn nhân: Cho chị B được ly hôn với anh B. Về con chung: Chị B trình bày anh chị không có con chung nên không đề nghị xem xét giải quyết. Đề nghị về tài sản chung, nợ chung sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có tranh chấp. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

- Bị đơn anh Vũ Văn B có nơi cư trú tại xã P.B, huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tân Phú theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Chị Đặng Thị B khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với anh B. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; xác định tư cách đương sự chị B là nguyên đơn và anh B là bị đơn, theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã được cấp, tống đạt, thông báo hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng vẫn vắng mặt tại phiên họp, phiên hòa giải không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan. Vì vậy, Tòa án không tiến hành hòa giải được theo khoản 1 Điều 207 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Nguyên đơn có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, khoản 3 Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về áp dụng pháp luật nội dung:

- Về hôn nhân: Hôn nhân giữa chị B và anh B được xác lập trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã P.B, huyện Tân Phú và được cấp giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật ngày 06/9/2018. Như vậy, hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Chị B trình bày trong quá trình chung sống thì anh chị có xảy ra mâu thuẫn vì bất đồng về quan điểm sống, tính tình không hòa hợp, thường xuyên cự cãi và anh chị đã không còn chung sống từ năm 2019, đã tự hòa giải nhưng không thành. Bản thân anh B đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia tố tụng thể hiện có thái độ bỏ mặc, không quan tâm đến chị B, không có thiện chí đoàn tụ gia đình. Kết quả xác minh, thu thập chứng cứ của Tòa án về tình trạng hôn nhân tại địa phương và các tài liệu, chứng cứ khác cũng thể hiện phù hợp với lời khai của nguyên đơn.

Như vậy, có đủ cơ sở để xác định, các đương sự đã không còn tình cảm thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình, làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu khởi kiện ly hôn của nguyên đơn có cơ sở để chấp nhận.

- Về nuôi con: Chị B trình bày anh chị không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về tài sản: Chị B trình bày anh chị không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh B không có văn bản trình bày ý kiến về tài sản chung, nợ chung và không có yêu cầu phản tố. Vì vậy, Hội đồng xét xử tách phần tài sản ra giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

[3] Về án phí: Chị B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn.

[4] Xét quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 238 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về yêu cầu khởi kiện: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đặng Thị B.

- Về hôn nhân: Cho chị Đặng Thị B được ly hôn với anh Vũ Văn B.

- Về nuôi con: Chị Đặng Thị B trình bày không có con chung, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về tài sản: Phần tài sản chung và nợ chung của các đương sự sẽ được giải quyết bằng vụ án khác khi có yêu cầu.

2. Về án phí: Chị Đặng Thị B phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn. Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) chị B đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003698 ngày 09/10/2020 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Tân Phú, tỉnh Đồng Nai được chuyển thành án phí.

3. Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự năm 2008 (Sửa đổi, bổ sung năm 2014).

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Tân Phú;
- Chi cục THA DS huyện Tân Phú;
- Các đương sự (để thi hành);
- UBND xã P.B (Số 77, ngày 06/9/2018) để ghi vào sổ hộ tịch;
- Lưu Hồ sơ – Lưu trữ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Thanh Tùng